

Số: /QĐ-SCT

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2024 của Sở Công Thương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai về ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Sở Công Thương (Kèm theo biểu số 02).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

### Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- GD, các PGD Sở;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu VT, VP.(Nga)

GIÁM ĐỐC

Đơn vị: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước  
Chương: 416

Biểu mẫu: 02

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /11 /2024 của Sở Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí</b>	<b>200</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí</b>	<b>200</b>
	Phí	200
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Số phí nộp NSNN</b>	<b>200</b>
	Phí	200
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.240</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>8.426</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.061</b>
1.1.1	Quỹ lương:	4.766
1.1.2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế (33 biên chế)	846
1.1.3	Chi tiêu giao hợp đồng theo ND 111 (5 chỉ tiêu)	350
1.1.4	10% tiết kiệm tăng lương	99
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.365</b>
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế khác (Trung tâm khuyến công và TVPTCN)</b>	<b>3.814</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.819</b>
2.1.1	Quỹ lương:	1.476
2.1.2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế (15 biên chế)	165
2.1.3	Chi tiêu giao hợp đồng theo ND 111 (02 chỉ tiêu)	140
2.1.4	10% tiết kiệm tăng lương (nguồn cải cách tiền lương)	38
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.995</b>
2.2.1	Lĩnh vực khuyến công	1.710
2.2.2	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	190
2.2.3	Lĩnh vực thương mại điện tử	95